



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

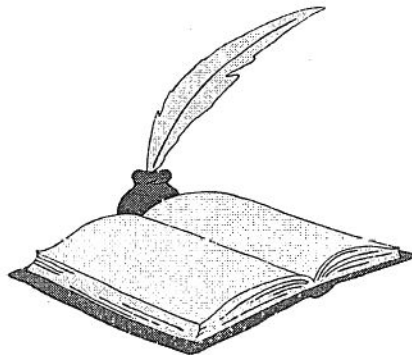
Địa chỉ : 114 Trường Chinh - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.480.270.400	113.697.832.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.625.375.066	15.005.651.543
1. Tiền	111	V.1	1.025.375.066	15.005.651.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.600.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	82.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.000.000.000	82.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.272.441.974	14.158.026.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.927.588.761	13.761.353.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.000.000	294.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.050.853.213	102.672.884
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.522.899.480	2.460.424.980
1. Hàng tồn kho	141		2.522.899.480	2.460.424.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.553.880	73.729.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	22.286.377	37.680.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	37.267.503	36.049.131
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.818.441.889	313.898.654.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		273.888.574.196	278.633.449.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	272.435.880.796	277.178.597.954
- Nguyên giá	222		391.789.743.910	391.029.732.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.353.863.114)	(113.851.134.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.452.693.400	1.454.851.075
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.276.600)	(38.118.925)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	35.937.338.000	29.877.288.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.467.148.000	14.467.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.470.190.000	15.410.140.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.992.529.693	5.387.917.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	3.992.529.693	5.387.917.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		377.298.712.289	427.596.487.020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.113.126.622	140.336.156.018
I. Nợ ngắn hạn	310		24.555.129.423	85.872.265.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	382.366.230	317.416.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.145.889.336	4.336.463.412
4. Phải trả người lao động	314		348.750.691	843.594.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	85.000.000	135.228.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.293.742.686	53.499.200.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	15.005.347.072	21.173.796.096
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.294.033.408	5.566.567.324
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		54.557.997.199	54.463.890.187
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	54.557.997.199	54.463.890.187
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.185.585.667	287.260.331.002

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	298.185.585.667	287.260.331.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.883.472.879	28.883.472.879
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.802.442.788	877.188.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		877.188.123	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.925.254.665	877.188.123
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		377.298.712.289	427.596.487.020

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

11/2/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	22.377.214.107	31.796.290.002	22.377.214.107	31.796.290.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		22.377.214.107	31.796.290.002	22.377.214.107	31.796.290.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	8.450.429.183	9.477.316.463	8.450.429.183	9.477.316.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		13.926.784.924	22.318.973.539	13.926.784.924	22.318.973.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	777.535.749	158.676.175	777.535.749	158.676.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.398.740.763	3.981.962.097	1.398.740.763	3.981.962.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.298.752.023	3.981.962.097	1.298.752.023	3.981.962.097
8. Chi phí bán hàng	25			0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		954.780.321	978.077.856	954.780.321	978.077.856
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		12.350.799.589	17.517.609.761	12.350.799.589	17.517.609.761
11. Thu nhập khác	31			30.000.000		30.000.000
12. Chi phí khác	32		1.294.601	0	1.294.601	0
13. Lợi nhuận khác	40		(1.294.601)	30.000.000	(1.294.601)	30.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.349.504.988	17.547.609.761	12.349.504.988	17.547.609.761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.424.250.323	2.512.460.248	1.424.250.323	2.512.460.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.925.254.665	15.035.149.513	10.925.254.665	15.035.149.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		532,94	1.503,51	532,94	1.503,51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		532,94	1.503,51	532,94	1.503,51

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

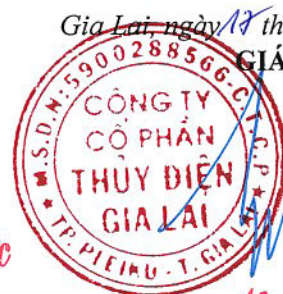
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.349.504.988	17.547.609.761
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ	02		5.504.886.652	5.411.698.458
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		99.988.740	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(777.535.749)	(158.676.175)
- Chi phí lãi vay	06		1.298.752.023	3.982.240.464
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.475.596.654	26.782.872.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.064.633.169	(1.900.362.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.474.500)	9.300.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(2.000.862.139)	(3.946.906.257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.410.781.974	1.164.839.818
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.298.752.023)	(3.982.240.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.745.641.874)	(4.713.274.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.272.533.916)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.570.747.345	13.414.229.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(760.011.819)	0
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.060.050.000)	(4.489.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		777.535.749	158.676.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.957.473.930	11.669.676.175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			9.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.174.330.752)	(8.043.372.784)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.734.167.000)	(29.620.231.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(56.908.497.752)	(28.663.604.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.380.276.477)	(3.579.698.896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.005.651.543	4.293.171.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.625.375.066	713.472.200

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

11/1/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Đối với thủy điện H'Mun

- Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định pháp luật hiện hành.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

12. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

14. Ghi nhận chi phí

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	6 - 23 năm

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trả trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.



15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11/27/2017 10:00:00 AM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	21.782.576	16.896.350
Tiền gửi ngân hàng	1.003.592.490	14.988.755.193
Các khoản tương đương tiền	12.600.000.000	
Cộng	13.625.375.066	15.005.651.543

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.927.588.761	13.761.353.409
- <i>Phải thu tiền điện - Tổng Cty Điện lực Miền trung</i>	<i>11.927.588.761</i>	<i>13.761.353.409</i>
Cộng	11.927.588.761	13.761.353.409

3. Phải thu khác

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
- <i>Tạm ứng</i>	<i>61.894.600</i>	<i>51.680.000</i>
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>988.289.817</i>	
+ Thuế tài nguyên	547.356.931	
+ Phí Môi trường rừng	180.467.780	
+ Lãi cho vay	209.472.222	
+ Phải thu khác	50.992.884	50.992.884
Cộng	1.050.184.417	102.672.884

4. Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	433.664.760	388.340.260
Công cụ, dụng cụ	2.089.234.720	2.072.084.720
Cộng	2.522.899.480	2.460.424.980

5. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VND	31/12/2104 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	22.286.377	37.680.797
- Chi phí bảo hiểm	22.286.377	37.680.797
Chi phí trả trước dài hạn	3.992.529.693	5.387.917.247
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3.992.529.693	5.387.917.247
Cộng	4.014.816.070	5.425.598.044

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2015 VND	31/12/2104 VND
Thuế TNCN	37.267.503	36.049.131
Cộng	37.267.503	36.049.131

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	4.198.648.572	38.996.444.586	391.029.732.091
Mua sắm trong năm	-	-	705.011.819	55.000.000	760.011.819
Đ/tư XDCB h/thành			-		-
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	4.903.660.391	39.051.444.586	391.789.743.910
Khấu hao					
Số đầu năm	53.309.398.420	44.825.202.262	906.650.396	14.809.883.059	113.851.134.137
Khấu hao trong năm	2.464.994.520	2.213.926.461	104.297.338	719.510.658	5.502.728.977
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	55.774.392.940	47.039.128.723	1.010.947.734	15.529.393.717	119.353.863.114
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	140.168.723.318	109.531.314.933	3.291.998.176	24.186.561.527	277.178.597.954
Số cuối năm	137.703.728.796	107.317.388.471	3.892.712.657	23.522.050.865	272.435.880.796

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	38.118.925	38.118.925
Khấu hao trong năm	2.157.675	2.157.675
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	40.276.600	40.276.600
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.454.851.075	1.454.851.075
Số cuối năm	1.452.693.400	1.452.693.400

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14.467.148.000	14.467.148.000
- Công ty TNHH GKC	2.467.148.000	2.467.148.000
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.470.190.000	15.410.140.000
- Công ty CP thủy điện Trường Phú	21.470.190.000	15.410.140.000
Cộng	35.937.338.000	29.877.288.000

10. Phải trả người bán

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	382.366.230	317.416.623
Công ty CP Điện Gia Lai	36.000.000	
Công ty Điện lực Gia Lai	14.066.171	
Công ty TNHH MTV xây dựng BTLT Gia Lai	306.772.649	306.772.649
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	25.527.410	10.643.974
Cộng	382.366.230	317.416.623

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	435.322.607	869.742.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.609.628.902	2.931.020.453
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	100.937.827	535.700.173
Cộng	2.145.889.336	4.336.463.412

12. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	85.000.000	135.228.000
- <i>Phí kiểm toán BCTC năm 2014 (đợt 2)</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	40.000.000	87.167.000
- <i>Chi phí lương</i>		3.061.000
Cộng	85.000.000	135.228.000

13. Phải trả khác

	31/03/2015	31/12/2104
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	2.293.742.686	53.499.200.056
<i>Kinh phí công đoàn</i>	9.847.980	
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		
<i>Bảo hiểm y tế</i>		
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	2.098.538.355	52.759.598.355
<i>Phí MTR</i>	180.467.780	719.146.520
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	4.888.571	20.455.181
Cộng	2.293.742.686	53.499.200.056

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	15.005.347.072	21.173.796.096
<i>Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Vốn ODA tại NH Phát triển</i>	<i>1.768.347.072</i>	<i>2.357.796.096</i>
<i>CN Ngân hàng phát triển Gia Lai</i>	<i>10.737.000.000</i>	<i>14.316.000.000</i>
Vay dài hạn	54.557.997.199	54.463.890.187
<i>Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>
<i>Vốn ODA tại NH Phát triển</i>	<i>7.756.880.586</i>	<i>7.662.773.574</i>
<i>CN Ngân hàng phát triển Gia Lai</i>	<i>25.801.116.613</i>	<i>25.801.116.613</i>
Cộng	69.563.344.271	75.637.686.283

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 03 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 2,5%/năm (áp dụng từ ngày 25/11/2014 đến 25/11/2015).

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thoả thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

15. Vốn chủ sở hữu

<u>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tổng công ty điện lực miền trung	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	119.193.640.000	107.193.364.000
Các cổ đông khác	79.806.360.000	91.806.636.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	16.718.741.654	9.130.286.220	125.849.027.874
Tăng vốn trong năm			7.193.453.951	60.762.981.885	67.956.435.836
Giảm trong năm				69.016.079.982	69.016.079.982
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	877.188.123	287.260.331.002
Tăng vốn trong năm nay				10.925.254.665	10.925.254.665
Giảm vốn trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	11.802.442.788	298.185.585.667

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu

	01/01/2015-> 31/03/2015	01/01/2014-> 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu điện	22.377.214.107	31.796.290.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	22.377.214.107	31.796.290.002

17. Giá vốn hàng bán

	01/01/2015-> 31/03/2015	01/01/2014-> 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn điện	8.450.429.183	9.477.316.643
Cộng	8.450.429.183	9.477.316.643

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2015-> 31/03/2015	01/01/2014-> 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.535.749	158.676.175
Cộng	777.535.749	158.676.175

19. Chi phí hoạt động tài chính

	01/01/2015-> 31/03/2015	01/01/2014> 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.298.752.023	3.981.962.097
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục TM có gốc ngoại tệ	99.988.740	
Cộng	1.398.740.763	3.981.962.097

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Lợi nhuận trước thuế	12.349.504.988	17.547.609.761
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	203.556.847	220.477.155
- <i>Thù lao HĐQT, thư ký Công ty</i>	89.000.000	88.000.000
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	114.556.847	132.477.155
Thu nhập chịu thuế	12.553.061.835	17.768.086.916
+ <i>Dự án H'Chan</i>	7.867.195.773	8.214.816.901
+ <i>Dự án H'Mun</i>	4.685.866.062	9.523.270.015
+ <i>Thu nhập khác</i>		30.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.817.610.111	2.923.201.093
+ <i>Dự án H'Chan</i>	786.719.577	821.481.690
+ <i>Dự án H'Mun</i>	1.030.890.534	2.101.719.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	393.359.790	410.740.845
+ <i>Dự án H'Chan</i>	393.359.790	410.740.845
+ <i>Dự án H'Mun</i>	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.424.250.323	2.512.460.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.424.250.323	2.512.460.248
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.925.254.665	15.035.149.513

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	01/01/2015- >31/03/2015 VND	01/01/2014- >31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.052.889	46.527.722
Chi phí nhân công	1.603.733.552	2.083.489.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.504.886.652	5.411.698.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.038.997	51.757.893
Chi phí khác bằng tiền	2.108.497.414	2.861.921.166
Cộng	9.405.209.504	10.455.394.319

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh

